

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/DS-ST.

Ngày 15-9-2025

V/v “Tranh chấp Đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Mỹ Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Huy Tùng.

Ông Tăng Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiêu Thanh Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2025, về việc “*Tranh chấp Đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N1; Sinh năm: 1979. Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Hoàng Q; Sinh năm: 1993. Địa chỉ: Ấp L, xã S, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ liên hệ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm B, xã T, tỉnh Vĩnh Long - Có mặt).

- Đồng bị đơn:

1. Lâm Văn N2; Sinh năm: 1977. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt).

2. Nguyễn Quốc T; Sinh năm: 1977. Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp L, xã N, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ tạm trú hiện nay: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt).

3. Nguyễn Thu T1; Sinh năm: 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2024, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Hoàng Q trình bày:

Thông qua quen biết ông Phạm Văn N1 và ông Lâm Văn N2 cùng vợ chồng ông Nguyễn Quốc T bà Nguyễn Thu T1 hợp tác làm ăn với nhau từ tháng 9/2024. Ông N1 là người bỏ vốn còn ông N2, vợ chồng ông T và bà T1 là người trực tiếp thu mua lúa tươi. Các bên thỏa thuận cứ mỗi 01 kg lúa tươi thì ông N1 sẽ được lời 120 đồng (tức là cứ 01 tấn lúa tươi thì ông N1 sẽ lời được 120.000 đồng). Khi mua lúa tươi xong, ông N2 và vợ chồng ông T, bà T1 sẽ đem đi chà trắng và chà lức. Khi xay xát gạo xong ông N2 và vợ chồng ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ trả tiền vốn do ông N1 bỏ vào và số tiền lời là 120.000 đồng/kg lúa tươi nêu trên.

Về phân công nhiệm vụ: Vợ chồng ông T, bà T1 ngoài việc mua lúa giống như ông N2 thì vợ chồng ông T, bà T1 còn là người trực tiếp nhận đại diện nhận tiền gạo từ nhà máy X (nhận tiền bán gạo trắng), ông N1 là người trực tiếp nhận tiền bán gạo lức, khi nhận tiền sau khi đã trừ tiền vốn đối với ghe lúa và tiền lãi với số ký có trên ghe thì ông N1 sẽ chuyển khoản toàn bộ số tiền dư cho vợ chồng ông T, bà T1 để quy về một mối cho tiện việc phân chia. Mọi giao dịch chuyển tiền giữa các bên đều thông qua tài khoản ngân hàng do bà Nguyễn Thu T1 đứng tên.

Từ ngày 17/9/2024 đến ngày 07/10/2024 ông N2 và vợ chồng ông T bà T1 đã nhận của ông N1 số tiền vốn tổng cộng là 9.220.000.000 đồng (Chín tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó ông N2 nhận 5.920.000.000 (Năm tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng), vợ chồng ông T, bà T1 nhận 3.300.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm triệu đồng).

Tổng số lượng lúa khi thu mua lúa tươi là 1.423 tấn – 139 tấn (trong đó 139 tấn do ông N2 và vợ chồng ông T, bà T1 tự mua tự bán bằng vốn của họ) = 1.284 tấn (tức là số tiền của ông N1 thu được trên tổng khối lượng trên là 120.000 đồng x 1.284 tấn = 154.080.000 đồng). Diễn giải việc mua bán chi phí lời lỗ như sau: Tổng số tiền bán gạo trắng và gạo lức khi chưa trừ chi phí xay xát đối với số lúa tươi 1.423 tấn là 12.730.844.000 đồng (Mười hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Sau khi trừ phí xay xát lúa 369.920.000 đồng và tiền lời 154.080.000 đồng của ông N1, tổng cộng hai khoản phí trên là 524.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu đồng) còn lại 12.206.844.000 đồng (Mười hai tỷ hai trăm lẻ sáu triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Vợ chồng ông T, bà T1 trả tiền lúa tươi cho các hộ dân là 6.320.871.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm hai mươi triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng), còn lại 5.885.973.000 đồng (Năm tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Ông Lâm Văn N2 trả tiền lúa tươi cho các hộ dân là 5.661.449.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng) còn lại 224.524.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Sau khi bán gạo xong ngày 07/10/2024 ông N2, vợ chồng ông T, bà T1 không trả tiền cho ông N1 như thỏa thuận. Khi ông N1 đòi tiền thì vợ chồng ông T, bà T1 bảo rằng tiền của ông N1 bên nhà máy gạo chưa thanh toán, nên ông T không có tiền đưa ông N1 được, tuy nhiên khi liên hệ nhà máy gạo thì chủ nhà máy G khẳng định đã thanh toán tiền tiền gạo xong hết rồi. Đồng thời, ông N2 và những người bốc vác lúa có cho ông N1 biết là vợ chồng ông T đang đi mua lúa tại Hậu Giang với số lượng khoảng gần 70 tấn. Việc này cho thấy rằng vợ chồng ông T gian dối với mục đích chiếm dụng số tiền của ông N1 để làm ăn riêng.

Qua nhiều lần nhắc nợ và đòi nợ thì ngày 23/10/2024 ông Lâm Văn N2 và ông Nguyễn Quốc T xác nhận hiện tại còn nợ lại ông N1 số tiền 1.038.440.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Do vợ chồng ông T, bà T1 và ông N2 đùn đẩy trách nhiệm qua lại về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán vốn và lời cho ông N1 với số tiền 1.038.440.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Đến ngày 15/11/2024 ông Lâm Văn N2 đại diện trả trước cho ông N1 số tiền 519.220.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) còn nợ lại 519.220.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) thì ông N2, ông T và bà T1 không trả tiếp cho ông N1.

Theo đơn khởi kiện ông Phạm Văn N1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn N1 tổng số tiền còn nợ là 546.657.314 đồng. Trong đó nợ gốc là 519.220.000 đồng. Phần lãi ông N1 yêu cầu tính lãi trên số tiền còn nợ trên với lãi suất 0,83%/tháng cụ thể như sau:

- Từ ngày 07/10/2024 đến ngày 15/11/2024 là 01 tháng 09 ngày đối với số tiền 1.038.440.000 đồng. Được tính như sau: $1.038.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 8.619.052 \text{ đồng}$; $(8.619.052 \text{ đồng}/30 \text{ ngày}) \times 09 \text{ ngày} = 2.585.715 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 11.204.767 đồng (Mười một triệu hai trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

- Từ ngày 15/11/2024 đến ngày 07/3/2025 là 03 tháng 23 ngày đối với số tiền 519.220.000 đồng. Được tính như sau: $519.220.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng}/30\text{ngày} \times 19 \text{ ngày} = 2.729.366 \text{ đồng}$.

Tổng cộng lãi tạm tính đến ngày 07/3/2025 là $12.928.578 \text{ đồng} + 3.303.969 \text{ đồng} = 16.232.547 \text{ đồng}$; Ông N1 yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất 0,83%/tháng đối với khoản tiền 519.220.000 đồng cho đến khi Tòa án giải quyết xong.

Nay ông Phạm Văn N1 xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Văn N1 số tiền gốc còn nợ là 519.220.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc như sau:

- Từ ngày 24/10/2024 đến ngày 15/11/2024 là 22 ngày đối với số tiền gốc là 1.038.440.000 đồng x 0,83%/tháng = 6.320.638 đồng;

- Từ ngày 16/11/2024 đến ngày 15/9/2025 là 09 tháng 30 ngày đối với số tiền gốc là 519.220.000 đồng x 0,83%/9 tháng 30 ngày = 43.095.260 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 568.635.898 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi tám đồng*).

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 3 năm 2025, các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn là ông Lâm Văn N2 trình bày:

Ông N2 với ông N1 không phải là hợp đồng mua bán lúa với nhau mà thông qua quen biết ông Lâm Văn N2 và ông Phạm Văn N1 cùng vợ chồng ông Nguyễn Quốc T và Nguyễn Thu T1 hợp tác làm ăn với nhau từ tháng 9/2024. Ông N1 là người bỏ vốn còn ông N2, vợ chồng ông T và bà T1 là người trực tiếp thu mua lúa tươi. Các bên thỏa thuận cứ mỗi 01 kg lúa tươi thì ông N1 sẽ được lời 120 đồng (tức là cứ 01 tấn lúa tươi thì ông N1 sẽ lời được 120.000 đồng). Khi mua lúa tươi xong, ông N1 và vợ chồng ông T, bà T1 sẽ đem đi chà trắng và chà lức. Khi xay xát gạo xong ông N1 và vợ chồng ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ hoàn tiền vốn do ông N1, còn tiền lãi thì chia cho 03 nhóm là ông N1 được số tiền 120.000 đồng/01 tấn lúa tươi nêu trên, còn lại thì chia cho ông N2 và vợ chồng ông T, bà T1. Sau khi hợp đồng thì tiến hành theo thỏa thuận và các bên thực hiện đúng theo thỏa thuận. Hiện nay, ông N2 không còn nợ tiền gì của ông N1. Ông N1 và ông T đã nhận của ông N2 1.421 tấn lúa tươi. Số tiền ông N2 chuyển trả cho ông N1 không phải là tiền của ông N2 mà là tiền của ông T, bà T1, vì ông N2 đang quản lý tiền của ông T, bà T1, nên khi ông N1 yêu cầu ông T bà T1 trả tiền thì ông N2 mới lấy tiền đó trả dùm cho ông T và bà T1. Ông N2 khẳng định ông N2 không có nợ tiền của ông N1, nên ông N2 không đồng ý theo yêu cầu của ông N1.

* Tại Tờ tường trình ngày 06 tháng 3 năm 2025 các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 trình bày:

Vào tháng 9/2024 vợ chồng ông T, bà T1 cùng ông N2 có thỏa thuận mua bán cùng ông Phạm Văn N1, có nghĩa là ông N1 sẽ bỏ vốn 70%, còn lại 30% thì vợ chồng ông T, bà T1 tự bỏ vốn mua lúa, giống lúa dài thơm 8, cứ 1kg lúa thì ông N1 được hưởng lợi 120 đồng (tức là 1 tấn lúa tươi là 120.000 đồng).

Từ ngày 17/9/2024 đến ngày 07/10/2024 thì vợ chồng ông T, bà T1 nhận số tiền của ông N1 là 3.300.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm triệu đồng), tổng số lúa vợ chồng ông T, bà T1 mua lúa dài thơm là 1423 tấn, với giá 8.350 đồng/kg với số tiền 11.739.750.000 đồng (Mười một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó 613 tấn là vốn tự vợ chồng ông T, bà T1 bỏ ra, còn lại 810 tấn thì ông N1 nhận lời là 97.200.000 đồng (chín mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng). Sau khi xay xát gạo tại nhà máy để bán gạo thì ông N1 đã tự ý nhận tiền bán gạo tại nhà máy toàn bộ số tiền trên, vợ chồng ông T, bà T1 hoàn toàn không có nhận số tiền này. Tổng số tiền gạo bán được là 7.048.630.000 đồng, bà Nguyễn Thu T1 có chuyển tiền gạo cho ông N1 là 666.450.000 đồng, tổng số tiền là 7.715.080.000 đồng. Tổng số tiền của N1 là

3.300.000.000 đồng ông N1, tiền lời của 810 tấn của ông N1 97.200.000 đồng là tổng 3.397.200.000 đồng, như vậy ông N1 còn giữ tiền gạo của vợ chồng ông T, bà T1 là 4.317.880.000 đồng. Như vậy, ông Phạm Văn N1 còn nợ lại vợ chồng ông T, bà T1 số tiền 4.317.880.000 đồng tiền gạo, vợ chồng ông T, bà T1 hoàn toàn không còn nợ lại tiền ông N1.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người đại diện của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự. Riêng đối với các đồng bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Nguyên đơn yêu cầu các đồng bị đơn là ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tổng số tiền gốc và lãi là 568.635.898 đồng.

Xét thấy, các bị đơn Lâm Văn N2, Nguyễn Quốc T, Nguyễn Thu T1 đều cho rằng họ không có nợ tiền của ông N1, nhưng tại văn bản có tựa đề Đơn xác nhận, trong đó có nội dung là có nội dung là ông N2, ông T và bà T1 còn nợ ông N1 số tiền 1.038.440.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), ông N2 là người viết, ông N2 và ông T có ký tên vào tờ đơn xác nhận nêu trên. Tại biên bản đối chất ngày ngày 02 tháng 4 năm 2025, ông N2 thừa nhận ông N2 là người viết tờ đơn xác nhận, ông N2 và ông T có ký tên vào tờ đơn xác nhận, nhưng cho rằng chỉ viết dùm và làm chứng cho ông T và bà T1, chứ ông N2 không có thiếu nợ ông N1, việc ông N2 chuyển cho ông N1 số tiền 519.220.000 đồng là tiền ông N2 nợ ông T, bà T1, ông N2 chỉ chuyển trả dùm cho ông T và T1, chứ không phải ông N2 nợ ông N1. Còn ông T thì cho rằng không phải chữ ký của ông T, ông T, bà T1 cho rằng ông N1 còn nợ lại ông T, bà T1 số tiền là 4.317.880.000 đồng, nhưng ông N2, ông T, bà T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời **trình** bày của mình và thực tế hiện nay ông bà N2, T, T1 vẫn còn nợ ông N1 số tiền gốc là 519.220.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông T, bà T1 cũng không có yêu cầu phản tố để yêu cầu ông N1 phải hoàn trả lại cho ông, bà số tiền còn nợ là 4.317.880.000 đồng. Do đó, việc ông N1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn N1 tổng số tiền gốc và lãi còn nợ là 568.635.898 đồng là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn N1 tổng số tiền gốc và tiền lãi là 568.635.898 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn*

tám trăm chín mươi tám đồng). Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 là đồng bị đơn trong vụ án, ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông N2, ông T và T1.

[1.2] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì giữa nguyên đơn và các đồng bị đơn có hợp đồng làm ăn với nhau (hợp đồng mua bán lúa thu lãi). Sau khi kết thúc việc làm ăn thì ngày 23/10/2024 ông Lâm Văn N2 và ông Nguyễn Quốc T có tổng kết quá trình làm ăn và xác nhận hiện tại còn nợ lại ông N1 số tiền 1.038.440.000 đồng thông qua việc lập Đơn xác nhận. Do vợ chồng ông T, bà T1 và ông N2 vi phạm nghĩa vụ không trả tiền cho ông N1, nên ông N1 khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải cùng có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 519.220.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là Tranh chấp Đòi lại tài sản theo Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Tòa án nhân dân huyện Trần Đề (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ) thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.3] Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn Phạm Văn N1 yêu cầu:

Buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn N1 tổng số tiền còn nợ là 546.657.314 đồng. Trong đó nợ gốc là 519.220.000 đồng. Phần lãi ông N1 yêu cầu tính lãi trên số tiền còn nợ trên với lãi suất 0,83%/tháng cụ thể như sau:

- Từ ngày 07/10/2024 đến ngày 15/11/2024 là 01 tháng 09 ngày đối với số tiền 1.038.440.000 đồng. Được tính như sau: $1.038.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 8.619.052 \text{ đồng}$; $(8.619.052 \text{ đồng}/30 \text{ ngày}) \times 09 \text{ ngày} = 2.585.715 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 11.204.767 đồng (Mười một triệu hai trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

- Từ ngày 15/11/2024 đến ngày 07/3/2025 là 03 tháng 23 ngày đối với số tiền 519.220.000 đồng. Được tính như sau: $519.220.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng}/30\text{ngày} \times 19 \text{ ngày} = 2.729.366 \text{ đồng}$.

Tổng cộng lãi tạm tính đến ngày 07/3/2025 là 12.928.578 đồng + 3.303.969 đồng = 16.232.547 đồng; Ông N1 yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất

0,83%/tháng đối với khoản tiền 519.220.000 đồng cho đến khi Tòa án giải quyết xong.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn N1 xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Văn N1 số tiền gốc còn nợ là 519.220.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc như sau:

- Từ ngày 24/10/2024 đến ngày 15/11/2024 là 22 ngày đối với số tiền gốc là 1.038.440.000 đồng $\times 0,83\%/tháng = 6.320.638$ đồng;

- Từ ngày 16/11/2024 đến ngày 15/9/2025 là 09 tháng 30 ngày đối với số tiền gốc là 519.220.000 đồng $\times 0,83\%/9$ tháng 30 ngày = 43.095.260 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 568.635.898 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi tám đồng*).

Xét thấy, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc các đồng bị đơn là ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tổng số tiền gốc và lãi là 568.635.898 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn Lâm Văn N2, Nguyễn Quốc T, Nguyễn Thu T1 đều cho rằng ông không có nợ tiền của ông N1, nhưng tại văn bản có tựa đề Đơn xác nhận, trong đó có nội dung là có nội dung là ông N2, ông T và bà T1 còn nợ ông N1 số tiền 1.038.440.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), ông N2 là người viết, ông N2 và ông T có ký tên vào tờ đơn xác nhận nêu trên. Tại biên bản đối chất ngày ngày 02 tháng 4 năm 2025, ông N2 thừa nhận ông N2 là người viết tờ đơn xác nhận, ông N2 và ông T có ký tên vào tờ đơn xác nhận, nhưng cho rằng chỉ viết dùm và làm chứng cho ông T và bà T1, chứ ông N2 không có thiếu nợ ông N1, việc ông N2 chuyển cho ông N1 số tiền 519.220.000 đồng là tiền ông N2 nợ ông T, bà T1, ông N2 chỉ chuyển trả dùm cho ông T và T1, chứ không phải ông N2 nợ ông N1. Còn ông T thì cho rằng không phải chữ ký của ông T, ông T, bà T1 cho rằng ông N1 còn nợ lại ông T, bà T1 số tiền là 4.317.880.000 đồng, nhưng ông N2, ông T, bà T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và thực tế hiện nay ông bà N2, T, T1 vẫn còn nợ ông N1 số tiền gốc là 519.220.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông T, bà T1 cũng không có yêu cầu phản tố để yêu cầu ông N1 phải hoàn trả lại cho ông, bà số tiền còn nợ là 4.317.880.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất của số tiền gốc như sau:

- Từ ngày 24/10/2024 đến ngày 15/11/2024 là 22 ngày đối với số tiền gốc là 1.038.440.000 đồng $\times 0,83\%/tháng = 6.320.638$ đồng;

- Từ ngày 16/11/2024 đến ngày 15/9/2025 là 09 tháng 30 ngày đối với số tiền gốc là 519.220.000 đồng $\times 0,83\%/9$ tháng 30 ngày = 43.095.260 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Do ông N2, ông T và bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho ông N1 đúng hạn, nên phải chịu phần tiền lãi suất chậm trả và lãi suất được tính như sau:

Từ ngày 24/10/2024 đến ngày 15/11/2024 là 22 ngày. Lãi suất được tính cụ thể: Đối với số tiền gốc là 1.038.440.000 đồng $\times 0,83\%/tháng = 6.320.638$ đồng.

Từ ngày 16/11/2024 đến ngày 15/9/2025 là 09 tháng 30 ngày. Lãi suất được tính cụ thể: Đối với số tiền gốc là 519.220.000 đồng $\times 0,83\%/9$ tháng 30 ngày = 43.095.260 đồng.

Như vậy, số tiền gốc và tiền lãi mà ông N2, ông T, bà T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Phạm Văn N1 là: 519.220.000 đồng + 6.320.638 đồng + 43.095.260 đồng = 568.635.898 đồng.

Vì vậy, cần xử buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Phạm Văn N1 tổng số tiền còn nợ là 568.635.898 đồng.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.745.435 đồng; Ông Phạm Văn N1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Phạm Văn N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.576.600 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007850 ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Phòng thi hành án khu vực 9 – cần T2, thành phố Cần Thơ).

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung

năm 2025); Điều 166 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N1.

Buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Văn N1 tổng số tiền gốc và lãi là 568.635.898 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi tám đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông N1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong số tiền 568.635.898 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi tám đồng*) thì hàng tháng ông N2, ông T, bà T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.745.435 đồng (*Hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng*). Ông Phạm Văn N1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Phạm Văn N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.576.600 đồng (*Hai mươi một triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007850 ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Phòng thi hành án khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ).

3. Về quyền kháng cáo bản án: Ông Phạm Văn N1 có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn là ông Lâm Văn N2, ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thu T1 không có mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Mỹ Xuyên